

Bản án số: 938/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17/12/2020

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thanh Dung

2. Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Minh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Tăng Thị Mỹ Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 1143/2016/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01/12/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1953. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: 102 P, phường Q, quận R, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: Bà Hồ Kim T, sinh năm 1954. (Có mặt).

Nơi cư trú: 182/2B V, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Hồ Kim T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 1979 có đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân phường Q, quận R, Thành phố Đà Nẵng. Sau khi xây dựng gia đình ông và bà T chung sống tại nhà chồng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm về tính cách, lối sống, vợ chồng thường xuyên gây gổ, xích mích với nhau. Cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, có nhiều mâu thuẫn và đỉnh điểm là vào năm 1992 bà T đã tự ý đem con trai độc nhất của ông bà ra đi và không trở lại cho đến nay. Mặc dù ông đã chờ đợi rất lâu nhưng bà T không quay trở về, ông và bà T đã ly thân từ năm 1992 cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm dành cho bà không còn, yêu cầu Tòa giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Thượng V, sinh 1981, đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Nay do ông đã già yếu, bị bệnh nặng đái tháo đường biến chứng qua tim mạch, nhồi máu cơ tim phải cấp cứu vào bệnh viện, đã phải đặt stent ở động mạch vành phải. Các bác sĩ khuyên ông không được làm việc nặng nhọc và tránh phải đi xa nên ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, hòa giải và xét xử.

Tại các bản tự khai và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Hồ Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T kết hôn vào năm 1979, sau khi xây dựng gia đình bà về sống bên nhà gia đình chồng tại địa chỉ 102 P, phường Q, quận R, Thành phố Đà Nẵng. Cuộc sống vợ chồng bình thường, không có mâu thuẫn hay ồn ào ảnh hưởng đến trật tự địa phương. Bà nguyên là giảng viên Đại học Đà Nẵng, từ năm 1990 đến năm 2000 vì hoàn cảnh gia đình và điều kiện học hành của con trai Huỳnh Thượng V đã đậu Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh nên ông bà đã cùng thống nhất bà sẽ cùng vào Thành phố Hồ Chí Minh với con để vừa chăm sóc con trai vừa tìm việc làm thêm, tăng thu nhập; còn ông T ở lại Đà Nẵng để bảo quản, chăm nom nhà cửa thừa tự tại Thành phố Đà Nẵng. Mỗi năm bà và con trai đều về lại thành phố Đà Nẵng để tham dự đầy đủ

các dịp giỗ, ma chay trong gia tộc họ Huỳnh. Mặc dù ông T đã cùng bà H ngang nhiên vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, được xác minh bởi Ủy ban nhân dân phường Q, quận R, Thành phố Đà Nẵng theo Công văn số 148/UBND-VP ngày 24/10/2017. Nay đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, bà không đồng ý vì cả hai vợ chồng đều ngoài 60 tuổi, con trai là cháu nội đích tôn của một dòng tộc lớn uy tín, bản thân bà vẫn còn tình cảm với ông T nên bà sẵn sàng tha thứ cho ông T để gia đình cùng đoàn tụ, cùng chăm lo cho nhau lúc tuổi già và giữ gìn danh dự uy tín cho dòng tộc họ Huỳnh. Bà đề nghị xem xét tính hợp pháp của nguyên đơn theo quy định của Luật hôn nhân gia đình khi nộp đơn ly hôn, xem xét việc ông T có được quyền yêu cầu ly hôn với bà không.

Về con chung: Có 01 con chung như ông T đã nêu ở phần trên, nay ông Huỳnh Thượng V đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Hồ Kim T trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông T. Bà giữ nguyên trình bày về con chung, tài sản chung và các vấn đề khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Hồ Kim T. Xét đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung bà Hồ Kim T, sinh năm 1954 hiện đang tạm trú tại địa chỉ 182/2B V, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Ngày 18 tháng 11 năm 2020 nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[1.4] Việc thu thập chứng cứ:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho nguyên đơn, tuy nhiên nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải đoàn tụ không thành bà T khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ về hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy công nhận kết hôn số 120 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Q, quận R, Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 1979 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Huỳnh Ngọc T và bà Hồ Kim T là hợp pháp.

Căn cứ phúc đáp theo công văn số 148/UBND-VP ngày 24/10/2017 của Ủy ban nhân dân phường Q, quận R, Thành phố Đà Nẵng có nội dung: “Hiện nay ông Huỳnh Ngọc T và bà H sống như vợ chồng tại địa chỉ 102 P, phường Q, quận R, Thành phố Đà Nẵng và không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Giữa hai người hiện nay có 01 con chung là Huỳnh Thanh N, sinh năm 2005”.

Căn cứ kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân phường Q, quận R, Thành phố Đà Nẵng có nội dung: “1/ Qua xác minh tại địa phương cũng như ý kiến của những người hàng xóm sống gần nhà ông Huỳnh Ngọc T tại 102 P, phường Q, quận R, Thành phố Đà Nẵng thì bà Hồ Kim T đã không sống tại địa phương từ lâu và hiện nay ông bà không sống chung với nhau. 2/ Qua tìm hiểu hiện nay ông Huỳnh Ngọc T đã có gia đình riêng, ổn định và nguyện vọng của ông muốn được ly hôn với bà Hồ Kim T.”

Xét: Nội dung trình bày của ông T phù hợp với nội dung kết quả xác minh tình trạng hôn nhân và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, ông T và bà T đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống không phù hợp, không có tiếng nói chung, không tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; ông bà đã sống riêng từ năm 1992 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn nhưng không thành. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn theo quy định tại Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Quan hệ về nuôi con:

Ông T và bà T có 01 con chung tên Huỳnh Thượng V, sinh năm 1981. Hiện con chung của ông bà đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] *Quan hệ về chia tài sản:* Ông T và bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] *Án phí:* Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí 2009, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

[4] *Quyền kháng cáo:* Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí 2009;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Quan hệ về hôn nhân: Ông Huỳnh Ngọc T được ly hôn bà Hồ Kim T (Giấy công nhận kết hôn số 120 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Q, quận R, Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 1979).

2. Quan hệ về nuôi con: Ông Huỳnh Ngọc T và bà Hồ Kim T có 01 con chung tên Huỳnh Thượng V, sinh năm 1981, đã thành niên.

3. Quan hệ về chia tài sản: Ông Huỳnh Ngọc T và bà Hồ Kim T xác định không có.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông Huỳnh Ngọc T phải chịu số tiền án phí là 200.000 (Hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 200.000 (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005233 ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Ông T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- CC THADS quận Phú Nhuận;
- CC THADS quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng;
- UBND phường Q, quận R,
Thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Hoàng Yến